

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THÁNG 04 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 194/UBND-CNXD ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai Công điện số 02/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến định mức, đơn giá xây dựng, khai thác, cung ứng vật liệu xây dựng cho các dự án công trình giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia; ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 567/VP-CNXD ngày 27/02/2024 về việc tổ chức xác định và công bố giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn triển khai Công văn số 652/BXD-KTXD ngày 19/02/2024 của Bộ Xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2024 (điều chỉnh, cập nhật công bố số 04/SXD-CBGVL ngày 05/04/2024 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất,

kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây

dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây dựng theo công bố số 04/SXD-CBGVL ngày 05/04/2024 và là một phần không tách rời của Công bố số 04/SXD-CBGVL.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh tế xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lý Tấn Toàn**

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Giá Đơn vị tính: đồng

. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                                      | Ghi chú                                   | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| I   | Nhựa đường    |                                     |             |                     |          |                                    |         |                      |                                                                                                 |                                           |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| I.1 | Nhựa đường    |                                     |             |                     |          | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex |         |                      |                                                                                                 |                                           |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1   | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70- Xá                | kg          |                     |          |                                    |         |                      | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể | Chi nhánh tại Thọ Quang , TP Đà Nẵng. Giá | 13.200           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 2   | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá        | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 10.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 3   | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá        | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 12.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 4   | Nhựa đường    | Nhũ tương gốc Axit 60% -xá          | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 11.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 5   | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá        | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 12.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 6   | Nhựa đường    | Nhựa đường polime PMB1-xá           | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 17.700           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 7   | Nhựa đường    | Nhựa đường polime PMB3-xá           | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 18.000           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 8   | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70- Xá            | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 19.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 9   | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - Phuy             | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 15.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 10  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy      | kg          |                     |          | nt                                 |         |                      | nt                                                                                              | nt                                        | 13.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                           | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 11  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy      | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 14.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 12  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy      | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 14.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 13  | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70- Phuy          | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 21.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 14  | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70- Xá                | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | Chi nhánh tại Thành phố Quy nhơn, tỉnh Bình Định. | 13.200           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 15  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá        | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 10.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 16  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá        | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 12.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 17  | Nhựa đường    | Nhũ tương gốc Axit 60% -xá          | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 11.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 18  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá        | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 12.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 19  | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70- Xá            | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 19.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 20  | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - Phuy             | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 15.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 21  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy      | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 13.300           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 22  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy      | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 14.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 23  | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy      | kg          |                     |          | nt           |         |                      | nt         | nt                                                | 14.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 24  | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70- Phuy          | kg          |                     |          | nt           |         |                      |            | nt                                                | 21.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                          | Nhà sản xuất                                          | Xuất xứ   | Điều kiện thương mại                                                                   | Vận chuyển                                           | Ghi chú              | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|------|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| I.2  | Nhựa đường    |                                     |             |                     |                                                   | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế |           |                                                                                        |                                                      |                      |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1    | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng 60/70               |             |                     |                                                   | nt                                                    | Singapore | Bên mua thanh toán 100% giá trị thanh toán bao gồm thuế VAT 10% trước khi nhận đủ hàng |                                                      | Giao hàng tại Pleiku | 13.800           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 2    | Nhựa đường    | Nhựa đường phuy 60/70               |             |                     | Trọng lượng tịnh 200kg thùng, cả bì 215 kg /thùng | nt                                                    | nt        | nt                                                                                     |                                                      | nt                   | 16.000           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| II   | Thép xây dựng |                                     |             |                     |                                                   |                                                       |           |                                                                                        |                                                      |                      |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| II.1 | Thép xây dựng | Thép Hòa Phát                       |             |                     |                                                   |                                                       |           |                                                                                        |                                                      |                      |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1    | Thép xây dựng | Thép cuộn d6 - d8                   | kg          |                     |                                                   |                                                       |           |                                                                                        | Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố |                      | 14.910           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 2    | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      | 15.360           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 3    | Thép xây dựng | Thép vằn d12 - d22 CB300V           | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      | 15.360           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 4    | Thép xây dựng | Thép vằn d 12 - d32 CB400V          | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      | 15.560           |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 5    | Thép xây dựng | Thép cuộn d6 - d8                   | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.160        |              | 15.160      | 15.160          |                 |               | 15.160          | 15.160       | 15.160        | 15.160        | 15.160        | 15.160       | 15.160      | 15.160         | 15.160          |                |
| 6    | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 14.759        |              | 15.610      |                 |                 |               | 15.610          | 15.610       | 15.610        | 15.610        | 15.610        | 15.610       | 15.238      |                | 15.610          | 15.610         |
| 7    | Thép xây dựng | Thép vằn d 12 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.610        |              | 15.610      | 15.610          |                 |               | 15.610          | 15.610       | 15.610        | 15.610        | 15.610        | 15.610       | 15.610      |                | 15.610          | 15.610         |
| 8    | Thép xây dựng | Thép vằn d 14 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.610        |              | 15.610      | 15.610          |                 |               | 15.610          | 15.540       | 15.610        | 15.610        | 15.610        | 15.610       | 15.610      |                | 15.610          | 15.610         |
| 9    | Thép xây dựng | Thép vằn d 16 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.610        |              | 15.610      |                 |                 |               | 15.610          | 15.610       | 15.610        | 15.610        | 15.610        | 15.610       | 15.610      |                | 15.610          | 15.610         |
| 10   | Thép xây dựng | Thép vằn d 18 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.610        |              | 15.610      | 15.560          |                 |               | 15.610          | 15.610       | 15.610        | 15.610        | 15.610        | 15.610       |             |                | 15.468          | 15.610         |
| 11   | Thép xây dựng | Thép vằn d 20 CB300V                | kg          |                     |                                                   |                                                       |           | nt                                                                                     |                                                      |                      |                  | 15.610        |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             | 15.610         | 15.610          |                |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                           | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|------|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 12   | Thép xây dựng | Thép cuộn d6 - d8                   | kg          |                     |          |                                   |         |                      | Tại trung tâm huyện                                  |         |                  |               |              |             |                 | 14.660          |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 13   | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             | 14.484          | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             | 13.412         |                 |                |
| 14   | Thép xây dựng | Thép vằn d 12 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             | 14.875         |                 |                |
| 15   | Thép xây dựng | Thép vằn d 14 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             | 14.962         |                 |                |
| 16   | Thép xây dựng | Thép vằn d 16 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             | 15.020          | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             | 14.556         |                 |                |
| 17   | Thép xây dựng | Thép vằn d 18 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             | 15.171         |                 |                |
| 18   | Thép xây dựng | Thép vằn d 20 CB300V                | kg          |                     |          |                                   |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             | 15.125          | 15.010          |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| II.2 | Thép xây dựng | Thép Việt Mỹ                        |             |                     |          |                                   |         |                      |                                                      |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1    | Thép xây dựng | Thép cuộn d 6 - d8                  | kg          |                     |          | Công ty TNHH MTV thép Vas Việt Mỹ |         |                      | Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố |         | 14.600           | 14.600        | 14.600       | 14.600      | 14.600          | 14.600          | 14.600        | 14.600          | 14.600       | 14.600        | 14.600        | 14.600        | 14.600       | 14.600      | 14.600         | 14.600          |                |
| 2    | Thép xây dựng | Thép vằn d10 Gr40                   | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 15.100           | 15.100        | 15.100       | 15.100      | 15.100          | 15.100          | 15.100        | 15.100          | 15.100       | 15.100        | 15.100        | 15.100        | 15.100       | 15.100      | 15.100         | 15.100          |                |
| 3    | Thép xây dựng | Thép vằn d12 - d20 CB 300V          | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 14.950           | 14.950        | 14.950       | 14.950      | 14.950          | 14.950          | 14.950        | 14.950          | 14.950       | 14.950        | 14.950        | 14.950        | 14.950       | 14.950      | 14.950         | 14.950          |                |
| 4    | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB400-V               | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 15.300           | 15.300        |              | 15.300      | 15.300          | 15.300          | 15.300        | 15.300          | 15.300       | 15.300        | 15.300        | 15.300        | 15.300       | 15.300      | 15.300         | 15.300          |                |
| 5    | Thép xây dựng | Thép vằn d12 - d32 CB 400V          | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 15.150           | 15.150        |              | 15.150      | 15.150          | 15.150          | 15.150        | 15.150          | 15.150       | 15.150        | 15.150        | 15.150        | 15.150       | 15.150      | 15.150         | 15.150          |                |
| 6    | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB500-V               | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 15.300           | 15.300        |              | 15.300      | 15.300          | 15.300          | 15.300        | 15.300          | 15.300       | 15.300        | 15.300        | 15.300        | 15.300       | 15.300      | 15.300         | 15.300          |                |
| 7    | Thép xây dựng | Thép vằn d12 - d32 CB 500V          | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         | 15.150           | 15.150        |              | 15.150      | 15.150          | 15.150          | 15.150        | 15.150          | 15.150       | 15.150        | 15.150        | 15.150        | 15.150       | 15.150      | 15.150         | 15.150          |                |
| 8    | Thép xây dựng | Thép cuộn d6 - d8                   | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | Tại trung tâm huyện                                  |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.600         |
| 9    | Thép xây dựng | Thép vằn d 10 CB300V                | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.356         |
| 10   | Thép xây dựng | Thép vằn d 12 CB300V                | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.787         |
| 11   | Thép xây dựng | Thép vằn d 14 CB300V                | kg          |                     |          | nt                                |         |                      | nt                                                   |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.641         |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                            | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                                          | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|------|---------------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 12   | Thép xây dựng | Thép vằn d 16 CB300V                                     | kg          |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.950         |
| 13   | Thép xây dựng | Thép vằn d 18 CB300V                                     | kg          |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 | 14.950         |
| 14   | Thép xây dựng | Thép vằn d 20 CB300V                                     | kg          |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| II.3 | Thép xây dựng | <b>Tôn, Thép hộp, ống Hoa Sen chỉ nhánh tỉnh Gia Lai</b> |             |                     |          |                                         |         |                      |                                                                                                     |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
|      | Thép xây dựng | <b>Thép ống mạ kẽm Hoa Sen chỉ nhánh tỉnh Gia Lai</b>    |             |                     |          | <b>Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen</b> |         |                      | Giá đã bao gồm vận chuyển từ các cửa hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đến khách hàng |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1    | Thép xây dựng | Thép ống d21 dày 1,1mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 10.410           | 10.410        | 10.410       | 10.410      |                 | 10.410          | 10.410        |                 | 10.410       |               | 10.410        | 10.410        | 10.410       |             | 10.410         | 10.410          | 10.410         |
| 2    | Thép xây dựng | Thép ống d21 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 13.052           | 13.052        | 13.052       | 13.052      |                 | 13.052          | 13.052        |                 | 13.052       |               | 13.052        | 13.052        | 13.052       |             | 13.052         | 13.052          | 13.052         |
| 3    | Thép xây dựng | Thép ống d27 dày 1,1mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 13.243           | 13.243        | 13.243       | 13.243      |                 | 13.243          | 13.243        |                 | 13.243       |               | 13.243        | 13.243        | 13.243       |             | 13.243         | 13.243          | 13.243         |
| 4    | Thép xây dựng | Thép ống d27 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 16.649           | 16.649        | 16.649       | 16.649      |                 | 16.649          | 16.649        |                 | 16.649       |               | 16.649        | 16.649        | 16.649       |             | 16.649         | 16.649          | 16.649         |
| 5    | Thép xây dựng | Thép ống d34 dày 1,1mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 16.776           | 16.776        | 16.776       | 16.776      |                 | 16.776          | 16.776        |                 | 16.776       |               | 16.776        | 16.776        | 16.776       |             | 16.776         | 16.776          | 16.776         |
| 6    | Thép xây dựng | Thép ống d34 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 21.169           | 21.169        | 21.169       | 21.169      |                 | 21.169          | 21.169        |                 | 21.169       |               | 21.169        | 21.169        | 21.169       |             | 21.169         | 21.169          | 21.169         |
| 7    | Thép xây dựng | Thép ống d42 dày 1,1mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 20.850           | 20.850        | 20.850       | 20.850      |                 | 20.850          | 20.850        |                 | 20.850       |               | 20.850        | 20.850        | 20.850       |             | 20.850         | 20.850          | 20.850         |
| 8    | Thép xây dựng | Thép ống d42 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 26.336           | 26.336        | 26.336       | 26.336      |                 | 26.336          | 26.336        |                 | 26.336       |               | 26.336        | 26.336        | 26.336       |             | 26.336         | 26.336          | 26.336         |
| 9    | Thép xây dựng | Thép ống d49 dày 1,1mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 23.843           | 23.843        | 23.843       | 23.843      |                 | 23.843          | 23.843        |                 | 23.843       |               | 23.843        | 23.843        | 23.843       |             | 23.843         | 23.843          | 23.843         |
| 10   | Thép xây dựng | Thép ống d49 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 30.138           | 30.138        | 30.138       | 30.138      |                 | 30.138          | 30.138        |                 | 30.138       |               | 30.138        | 30.138        | 30.138       |             | 30.138         | 30.138          | 30.138         |
| 11   | Thép xây dựng | Thép ống d60 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 37.774           | 37.774        | 37.774       | 37.774      |                 | 37.774          | 37.774        |                 | 37.774       |               | 37.774        | 37.774        | 37.774       |             | 37.774         | 37.774          | 37.774         |
| 12   | Thép xây dựng | Thép ống d76 dày 1,4mm                                   | m           |                     |          | nt                                      |         |                      | nt                                                                                                  |         | 47.872           | 47.872        | 47.872       | 47.872      |                 | 47.872          | 47.872        |                 | 47.872       |               | 47.872        | 47.872        | 47.872       |             | 47.872         | 47.872          | 47.872         |



| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 13  | Thép xây dựng | Thép ống d90 dày 1,4mm                                | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 56.069           | 56.069        | 56.069       | 56.069      |                 | 56.069          | 56.069        |                 | 56.069       |               | 56.069        | 56.069        | 56.069       |             | 56.069         | 56.069          | 56.069         |
| 14  | Thép xây dựng | Thép ống d90 dày 1,8mm                                | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71.808           | 71.808        | 71.808       | 71.808      |                 | 71.808          | 71.808        |                 | 71.808       |               | 71.808        | 71.808        | 71.808       |             | 71.808         | 71.808          | 71.808         |
| 15  | Thép xây dựng | <b>Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen chi nhánh tỉnh Gia lai</b> |             |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 16  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10.983           | 10.983        | 10.983       | 10.983      |                 | 10.983          | 10.983        |                 | 10.983       |               | 10.983        | 10.983        | 10.983       |             | 10.983         | 10.983          | 10.983         |
| 17  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16.923           | 16.923        | 16.923       | 16.923      |                 | 16.923          | 16.923        |                 | 16.923       |               | 16.923        | 16.923        | 16.923       |             | 16.923         | 16.923          | 16.923         |
| 18  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20.134           | 20.134        | 20.134       | 20.134      |                 | 20.134          | 20.134        |                 | 20.134       |               | 20.134        | 20.134        | 20.134       |             | 20.134         | 20.134          | 20.134         |
| 19  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21.318           | 21.318        | 21.318       | 21.318      |                 | 21.318          | 21.318        |                 | 21.318       |               | 21.318        | 21.318        | 21.318       |             | 21.318         | 21.318          | 21.318         |
| 20  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25.401           | 25.401        | 25.401       | 25.401      |                 | 25.401          | 25.401        |                 | 25.401       |               | 25.401        | 25.401        | 25.401       |             | 25.401         | 25.401          | 25.401         |
| 21  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25.713           | 25.713        | 25.713       | 25.713      |                 | 25.713          | 25.713        |                 | 25.713       |               | 25.713        | 25.713        | 25.713       |             | 25.713         | 25.713          | 25.713         |
| 22  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30.699           | 30.699        | 30.699       | 30.699      |                 | 30.699          | 30.699        |                 | 30.699       |               | 30.699        | 30.699        | 30.699       |             | 30.699         | 30.699          | 30.699         |
| 23  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 35.623           | 35.623        | 35.623       | 35.623      |                 | 35.623          | 35.623        |                 | 35.623       |               | 35.623        | 35.623        | 35.623       |             | 35.623         | 35.623          | 35.623         |
| 24  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41.265           | 41.265        | 41.265       | 41.265      |                 | 41.265          | 41.265        |                 | 41.265       |               | 41.265        | 41.265        | 41.265       |             | 41.265         | 41.265          | 41.265         |
| 25  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 47.934           | 47.934        | 47.934       | 47.934      |                 | 47.934          | 47.934        |                 | 47.934       |               | 47.934        | 47.934        | 47.934       |             | 47.934         | 47.934          | 47.934         |
| 26  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm                       | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 51.830           | 51.830        | 51.830       | 51.830      |                 | 51.830          | 51.830        |                 | 51.830       |               | 51.830        | 51.830        | 51.830       |             | 51.830         | 51.830          | 51.830         |
| 27  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 60.245           | 60.245        | 60.245       | 60.245      |                 | 60.245          | 60.245        |                 | 60.245       |               | 60.245        | 60.245        | 60.245       |             | 60.245         | 60.245          | 60.245         |
| 28  | Thép xây dựng | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 92.845           | 92.845        | 92.845       | 92.845      |                 | 92.845          | 92.845        |                 | 92.845       |               | 92.845        | 92.845        | 92.845       |             | 92.845         | 92.845          | 92.845         |
| 29  | Thép xây dựng | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                           | m           |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7.672            | 7.672         | 7.672        | 7.672       |                 | 7.672           | 7.672         |                 | 7.672        |               | 7.672         | 7.672         | 7.672        |             | 7.672          | 7.672           | 7.672          |

| STT   | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách | Nhà sản xuất               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển  | Ghi chú                                   | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đăk Cờ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-------|-----------------|-------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|----------------------------|----------|----------------------|-------------|-------------------------------------------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 30    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 11.269           | 11.269        | 11.269       | 11.269      |                 | 11.269          | 11.269        |                 | 11.269       |               | 11.269        | 11.269        | 11.269       |             | 11.269         | 11.269          | 11.269         |
| 31    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 13.370           | 13.370        | 13.370       | 13.370      |                 | 13.370          | 13.370        |                 | 13.370       |               | 13.370        | 13.370        | 13.370       |             | 13.370         | 13.370          | 13.370         |
| 32    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 14.261           | 14.261        | 14.261       | 14.261      |                 | 14.261          | 14.261        |                 | 14.261       |               | 14.261        | 14.261        | 14.261       |             | 14.261         | 14.261          | 14.261         |
| 33    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 16.967           | 16.967        | 16.967       | 16.967      |                 | 16.967          | 16.967        |                 | 16.967       |               | 16.967        | 16.967        | 16.967       |             | 16.967         | 16.967          | 16.967         |
| 34    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 16.923           | 16.923        | 16.923       | 16.923      |                 | 16.923          | 16.923        |                 | 16.923       |               | 16.923        | 16.923        | 16.923       |             | 16.923         | 16.923          | 16.923         |
| 35    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 20.134           | 20.134        | 20.134       | 20.134      |                 | 20.134          | 20.134        |                 | 20.134       |               | 20.134        | 20.134        | 20.134       |             | 20.134         | 20.134          | 20.134         |
| 36    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 22.783           | 22.783        | 22.783       | 22.783      |                 | 22.783          | 22.783        |                 | 22.783       |               | 22.783        | 22.783        | 22.783       |             | 22.783         | 22.783          | 22.783         |
| 37    | Thép xây dựng   | Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm               | m           |                                  |          | nt                         |          |                      | nt          |                                           | 27.177           | 27.177        | 27.177       | 27.177      |                 | 27.177          | 27.177        |                 | 27.177       |               | 27.177        | 27.177        | 27.177       |             | 27.177         | 27.177          | 27.177         |
| III   | BÊ TÔNG ĐÚC SẴN |                                           |             |                                  |          |                            |          |                      |             |                                           |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| III.1 | Bê tông đúc sẵn |                                           |             |                                  |          | CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai |          |                      |             | Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1     | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)      | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                         | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                        | 480.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 2     | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93        | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                         | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                        | 495.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 3     | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm) | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                         | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                        | 510.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển  | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đrúc Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|-----------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|--------------|----------|----------------------|-------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 4   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)       | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 600.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 5   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm) | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 640.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 6   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)     | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 680.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 7   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 800 VH                  | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 950.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 8   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93            | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 990.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 9   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 800 HL93                | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 1.070.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 10  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1000 VH                 | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 1.360.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 11  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93           | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 1.405.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |
| 12  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93               | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 1.510.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |               |             |                |                 |                |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển  | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|--------------|----------|----------------------|-------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 13  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1200 VH          | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.420.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 14  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65HL93    | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.595.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 15  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1200 HL93        | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.640.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 16  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1500 VH          | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.800.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 17  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93    | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.900.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 18  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93        | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 3.000.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 19  | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 800x800 VH       | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.600.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 20  | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 800x800 HL93     | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          |              | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt      | 2.800.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT   | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển  | Ghi chú                                     | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-------|-----------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|----------------------|-------------|---------------------------------------------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 21    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm          | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 3.660.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 22    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm        | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 3.800.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 23    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tai | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 4.100.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 24    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm          | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 5.350.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 25    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm        | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 5.790.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 26    | Bê tông đúc sẵn | Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tai | md          | TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012 |          | nt                                | Việt Nam |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 6.200.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| III.2 | Bê tông đúc sẵn |                                                   |             |                                  |          | Công ty CP Bê tông Hoàng Thịnh GL |          |                      |             | Lô D1-2, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku |                  |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 1     | Bê tông đúc sẵn | Ổng cống quay ép Ø 300 VH                         | md          | TCVN 9113:2012                   |          | nt                                |          |                      | Tại nhà máy | nt                                          | 430.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 2     | Bê tông đúc sẵn | Ổng cống quay ép Ø 300 H10-X60                    | md          | TCVN 9113:2012                   |          | nt                                |          |                      | nt          | nt                                          | 440.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 3   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 300 H30-XB80     | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 445.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 4   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 400 VH           | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 484.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 5   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 400 H10-X60      | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 505.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 6   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 400 H30-XB80     | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 520.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 7   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 600 VH           | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 602.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 8   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 600 H10-X60      | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 642.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 9   | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 600 H30-XB80     | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 688.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 10  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 800 VH           | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 959.000          |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 11  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 800 H10-X60      | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 1.010.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 12  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 800 H30-XB80     | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 1.076.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 13  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1000 VH          | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 1.366.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 14  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1000 H10-X60     | md          | TCVN 9113:2012      |          |              |         |                      | nt         | nt      | 1.407.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |



| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|-----------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 15  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1000 H30-XB80             | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1.519.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 16  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1200 VH                   | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.437.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 17  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1200 H10-X60              | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.570.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 18  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1200 H30-XB80             | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.610.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 19  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1500 VH                   | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.814.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 20  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1500 H10-X60              | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.967.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 21  | Bê tông đúc sẵn | Ống cống quay ép Ø 1500 H30-XB80             | md          | TCVN 9113:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3.018.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 22  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm   | md          | TCVN 9116:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.888.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 23  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12cm | md          | TCVN 9116:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4.289.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |
| 24  | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp rung ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16cm | md          | TCVN 9116:2012      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6.484.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Thành phố Pleiku | Thị xã An Khê | Huyện Đăk Pơ | Huyện KBang | Huyện Kông Chro | Huyện Mang Yang | Huyện Đăk Đoa | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Puh | Huyện Chư Păh | Huyện Ia Grai | Huyện Đức Cơ | Huyện Ia Pa | Thị xã Ayun Pa | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa |
|-----|-----------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|
| 25  | Bê tông đúc sẵn | Ống buy kiểu lục giác               | md          | TCVN 9114:2019      |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2.437.000        |               |              |             |                 |                 |               |                 |              |               |               |               |              |             |                |                 |                |